

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh của dự án sau khi xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Sikico tại các Văn bản: Hợp đồng cho thuê lại đất giữa Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Chen Kai và Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico số 06/2020/HĐTLĐ/MH-SKC ngày 29/9/2020; số 14/2021/HĐTLĐ/MHS ngày 14/9/2021, Phụ lục hợp đồng số 01/PL/14/2021/HĐTLĐ/MHS ngày 27/04/2024 và Công văn số 84/2025/MHS-CV ngày 12/5/2025 của Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico về việc tiếp nhận nước thải của Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Chen Kai.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải.

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

a) Tại lô A1-2:

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt (vệ sinh, nấu ăn) phát sinh khoảng 24 m³/ngày đêm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 25 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Sikico, bao gồm:

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh (bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn và nước thải từ lavabo, bồn rửa, nhà tắm) được thu gom bằng đường ống HDPE và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy, công suất 25 m³/ngày (24 giờ).

+ Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn qua bể tách mỡ được thu gom bằng đường ống HDPE xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy, công suất 25 m³/ngày (24 giờ).

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất (từ quá trình mài rung, xử lý nhiệt) phát sinh khoảng 8,5 m³/ngày đêm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 15 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Sikico, bao gồm:

+ Nguồn số 3: Nước thải từ quá trình mài rung (khoảng 8 m³/ngày đêm) được thu gom bằng đường ống HDPE và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 15 m³/ngày (24 giờ).

+ Nguồn số 4: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải công đoạn xử lý nhiệt (khoảng 0,5 m³/ngày đêm) được thu gom bằng đường ống HDPE và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Dự án với công suất thiết kế là 15 m³/ngày (24 giờ).

b) Tại lô A1-1:

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt (vệ sinh, nấu ăn) phát sinh khoảng 16 m³/ngày (24 giờ) được dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 140 m³/ngày (24 giờ) để xử lý chung với nước thải sản xuất đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Sikico, bao gồm:

+ Nguồn số 5: Nước thải sinh hoạt phát sinh (bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn và nước thải từ lavabo, bồn rửa, nhà tắm) được thu gom bằng đường ống HDPE và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 140 m³/ngày (24 giờ).

+ Nguồn số 6: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn qua bể tách mỡ được thu gom bằng đường ống HDPE dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 140 m³/ngày (24 giờ).

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

+ Nguồn số 7: Nước thải từ quá trình rửa trong dây chuyền photphat hóa, mạ kẽm và nhuộm đen (khoảng 73,25 m³/ngày đêm) được thu gom bằng đường ống HDPE vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 140 m³/ngày (24 giờ) để xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối của KCN Minh Hưng – Sikico.

+ Nguồn số 8: Nước thải từ quá trình tẩy gỉ, tẩy dầu và các bể xi mạ trong dây chuyền photphat hóa, mạ kẽm và nhuộm đen (27,7 m³/lần/tháng) được thu gom bằng đường ống HDPE và hợp đồng xử lý như chất thải nguy hại.

+ Nguồn số 9: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền xi mạ/nhuộm đen và hệ thống xử lý khí thải rèn cơ (khoảng 5 m³/lần/tháng) được thu gom và hợp đồng xử lý như chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

1.2.1. Tại lô A1-2:

a) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 25 m³/ngày (24 giờ):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn (1)

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn → Bể tách mỡ (2)

+ Nước thải từ lavabo, bồn rửa, nhà tắm (3)

(1) + (2) + (3) → Hố thu gom → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng. Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Sikico.

- Công suất thiết kế: 25 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Chlorine.

- Chế độ vận hành: liên tục.

b) Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 15 m³/ngày (24 giờ):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ quá trình mài rung (1)

+ Nước thải từ quá trình xử lý khí thải công đoạn xử lý nhiệt (2)

(1) + (2) → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất: Hố ga thu gom nước thải sản xuất → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 → Bể điều hòa → Bể hấp thụ → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể lắng → Bể trung hòa → Thùng lọc cát → Thùng hấp thụ than hoạt tính → Hố ga giám sát (chung với nước thải sinh hoạt). Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Sikico.

- Công suất thiết kế: 15 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Polymer (-), NaOH, H₂SO₄, PAC và than hoạt tính.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.2. Tại lô A1-1: Hệ thống xử lý nước thải công suất 140 m³/ngày (24 giờ):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn (1)

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn → Bể tách mỡ (2)

+ Nước thải từ lavabo, bồn rửa, nhà tắm (3)

+ (1) + (2) + (3) → Hàm bơm (B01-B) → (4)

+ Nước thải từ quá trình rửa trong dây chuyền photphat hóa, mạ kẽm, nhuộm đen → Hàm bơm → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Cụm bể khử phản ứng 1 (Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng 1, keo tụ 1, tạo bông 1) → Bể lắng hóa lý 1 → (5)

(4) + (5) → Bể thiếu khí → bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Cụm bể phản ứng 2 (Bể phản ứng 2, keo tụ 2, tạo bông 2, Bể lắng hóa lý 2) → Bể khử trùng → Hồ ga giám sát (Nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn nước thải loại 2 của KCN Minh Hưng – Sikico) → Đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Sikico .

- Công suất thiết kế: 140 m³/ngày (24 giờ).
- Hóa chất sử dụng: Polymer (-), NaOH, H₂SO₄, PAC, Ca(OCl)₂.
- Chế độ vận hành: liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ). Tuy nhiên, theo yêu cầu tại Hợp đồng cho thuê lại đất, Chủ đầu tư dự án lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục, cụ thể:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: Hồ ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.
- Chỉ tiêu quan trắc: Lưu lượng, pH, COD, TSS.
- Kết nối, truyền tải dữ liệu: Dữ liệu được truyền về Công ty TNHH Công nghiệp Chính xác Chen Kai để theo dõi, đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý. Đồng thời kết nối và truyền dữ liệu của hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động về Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico để phối hợp quản lý, kiểm soát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng – Sikico để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Sikico.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 06/2026 – tháng 12/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Đối với hệ thống xử lý nước thải công suất 140 m³/ngày (24 giờ): Thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

- Đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 15 m³/ngày (24 giờ) và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 25 m³/ngày (24 giờ): Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Chen Kai tại văn bản số 1399/STNMT-CCBVM ngày 17/05/2024. Theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày (24 giờ) và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 25 m³/ngày (24 giờ) không phải vận hành thử nghiệm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu vào (tại hố thu gom) và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 140 m³/ngày (24 giờ), tọa độ X: 1.274.896; Y: 533.332 (Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Minh Hưng – Sikico.

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN
1	Lưu lượng	-	-
2	Nhiệt độ	°C	40
3	pH	-	5,5 - 9
4	BOD ₅	mg/l	100
5	COD	mg/l	300
6	TSS	mg/l	200
7	Độ màu	Pt-Co	150
8	Tổng N	mg/l	40
9	Tổng P	mg/l	6
10	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	10
11	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5.000
12	Crom (VI)	mg/l	0,05

13	Crom (III)	mg/l	0,2
14	Cu	mg/l	2
15	Chì	mg/l	0,1
16	Kẽm	mg/l	3
17	Sắt	mg/l	1
18	Cadimi	mg/l	0,05
19	Niken	mg/l	0,2
20	Asen	mg/l	0,05
21	Thủy ngân	mg/l	0,005
22	Mangan	mg/l	0,5
23	Tổng xianua	mg/l	0,1
24	Tổng phenol	mg/l	0,5
25	Sunfua	mg/l	0,5
26	Florua	mg/l	10
27	Amoni (tính theo N)	mg/l	25
28	Clorua	mg/l	500
29	Clo dư	mg/l	2
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1
32	Tổng PCB	mg/l	0,01
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng – Sikico, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Sikico để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

1.1. Tại lô A1-2:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình phun cát, bắn bi.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình xử lý nhiệt, ủ.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình gia công phay.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ quá trình gia công tiện.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ quá trình gia công mài.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ quá trình gia công khoan.
- Nguồn số 07: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.

1.2. Tại lô A1-1:

- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ khu vực rèn cơ số 01
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ khu vực rèn cơ số 02
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ khu vực photphat hóa.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ khu vực mạ kẽm.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ khu vực nhuộm đen.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

2.1.1. Tại lô A1-2:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi phun cát, bắn bi (nguồn thải số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.275.063; Y: 533.308
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải quá trình xử lý nhiệt, ủ (nguồn thải số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.275.016; Y: 533.315
- Dòng khí thải số 03: Tương đương với ống thoát khí của máy phát điện dự phòng công suất 110 kVA (nguồn thải số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.275.032, Y = 533.256

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).

2.1.1. Tại lô A1-1:

- Dòng khí thải số 04: Tương đương với ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực rèn cơ số 01 (Nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.274.927; Y= 533.211

- Dòng khí thải số 05: Tương đương với ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực rèn cơ số 02 (Nguồn số 09), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.274.931; Y= 533.238

- Dòng khí thải số 06: Tương đương với ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải từ khu vực photphat hóa (nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.274.940; Y= 533.210

- Dòng khí thải số 07: Tương đương với ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải từ khu vực mạ kẽm (nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.274.916; Y= 533.236

- Dòng khí thải số 08: Tương đương với ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải từ khu vực nhuộm đen (nguồn số 12), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.274.945; Y= 533.233

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).

Vị trí xả khí thải của nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Chen Kai, địa chỉ tại lô A1-1, A1-2, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Tại Lô A1-2:

+ Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.500 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.

- Tại Lô A1-1:

+ Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Tại Lô A1-2:

+ Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải (chiều cao 9,8 m, đường kính 550 mm), xả liên tục khi hoạt động.

+ Dòng khí thải số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải (chiều cao 13,4 m, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.

động.

+ Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 4,5 m; đường kính 250 mm), xả gián đoạn (khi sử dụng máy phát điện dự phòng).

- Tại Lô A1-1:

+ Dòng khí thải số 04: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải (đường kính 750 mm, chiều cao 11 m tính từ mái nhà xưởng), xả liên tục khi hoạt động.

+ Dòng khí thải số 05: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải (đường kính 750 mm, chiều cao 11 m tính từ mái nhà xưởng), xả liên tục khi hoạt động.

+ Dòng khí thải số 06: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải (đường kính 750 mm, chiều cao 12 m tính từ mái nhà xưởng), xả liên tục khi hoạt động.

+ Dòng khí thải số 07: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải (đường kính 750 mm, chiều cao 11 m tính từ mái nhà xưởng), xả liên tục khi hoạt động.

+ Dòng khí thải số 08: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải (đường kính 750 mm, chiều cao 12 m tính từ mái nhà xưởng), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$; $K_v = 1$); QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục
I	Tại lô A1-2				
1	Tại ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi phun cát, bắn bi (dòng khí thải số	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần (theo đề xuất của chủ dự án)
		Áp suất	atm	-	
		Nhiệt độ	°C	-	
		Bụi	mg/Nm ³	160	- Đối với thông số THC: thực hiện quan trắc định kỳ khi có

	01)				quy chuẩn so sánh.
2	Tại ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải quá trình xử lý nhiệt, ủ (dòng khí thải số 02)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
		Áp suất	atm	-	
		Nhiệt độ	°C	-	
		Bụi	mg/Nm ³	160	
		SO ₂	mg/Nm ³	400	
		NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	
		THC	mg/Nm ³	-	
3	Tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng (dòng khí thải số 03)	Khí thải máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO được sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.			
II Tại lô A1-1					
1	Tại ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải từ khu vực rèn cơ số 01 (dòng khí thải số 04)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần (theo đề xuất của chủ dự án) - Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
		Áp suất	atm	-	
		Nhiệt độ	°C	-	
		Fomaldehyt	mg/Nm ³	20	
		Axetaldehyt	mg/Nm ³	270	
		CO	mg/Nm ³	800	
		H ₂ S	mg/Nm ³	6	
		Zn và hợp chất của kẽm	mg/Nm ³	24	
2	Tại ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải từ khu vực rèn cơ số 01	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Áp suất	atm	-	
		Nhiệt độ	°C	-	
		Fomaldehyt	mg/Nm ³	20	
		Axetaldehyt	mg/Nm ³	270	
		CO	mg/Nm ³	800	
		H ₂ S	mg/Nm ³	6	

	(dòng khí thải số 05)	Zn và hợp chất của kẽm	mg/Nm ³	24	
3	Tại ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải từ khu vực photphat hóa (dòng khí thải số 06)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Áp suất	atm	-	
		Nhiệt độ	°C	-	
		HCl	mg/Nm ³	40	
		HNO ₃	mg/Nm ³	400	
4	Tại ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải từ khu vực mạ kẽm (dòng khí thải số 07)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Áp suất	atm	-	
		Nhiệt độ	°C	-	
		HNO ₃	mg/Nm ³	400	
		HCl	mg/Nm ³	40	
		Butyl acetate	mg/Nm ³	950	
		Xylen	mg/Nm ³	870	
		n-hexan	mg/Nm ³	450	
5	Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực nhuộm đen (dòng khí thải số 08)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Áp suất	atm	-	
		Nhiệt độ	°C	-	
		HCl	mg/Nm ³	40	
		n-hexan	mg/Nm ³	450	
		Benzen	mg/Nm ³	5	

Đối với các nguồn khí thải phát sinh không có dòng khí thải (nguồn số 03, nguồn số 04, nguồn số 05, nguồn số 06), phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh tại khu vực phun cát, bắn bi được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi để xử lý (dòng khí thải số 01)
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh tại khu vực xử lý nhiệt, ủ được chụp hút thu gom qua đường ống về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (Dòng khí thải số 02)
- Nguồn số 03: Hơi dầu phát sinh được lọc qua thiết bị lọc dầu được gắn theo mỗi máy (không phát sinh dòng khí thải)..
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh được dập bằng tia dầu từ đầu phun dầu gắn theo mỗi máy, bụi và dầu thu gom tại hộc chứa bụi (không phát sinh dòng khí thải).
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh được dập bằng tia dầu từ đầu phun dầu gắn theo mỗi máy, bụi và dầu thu gom tại hộc chứa bụi (không phát sinh dòng khí thải)..
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh được dập bằng tia dầu từ đầu phun dầu gắn theo mỗi máy, bụi và dầu thu gom tại hộc chứa bụi (không phát sinh dòng khí thải).
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng xả ra môi trường theo ống xả riêng tại khu vực đặt máy phát điện (dòng khí thải số 03).
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh tại khu vực rèn cơ số 01 được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (Dòng khí thải số 04)
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh tại khu vực rèn cơ số 02 được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (Dòng khí thải số 05)
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh tại khu vực photphat hóa được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (Dòng khí thải số 06)
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh tại khu vực mạ kẽm được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (Dòng khí thải số 07)
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh tại khu vực nhuộm đen được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (Dòng khí thải số 08)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi phun cát, bắn bi (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống ống dẫn → Thiết bị rũ bụi khí nén → Quạt hút ly tâm → Ống thoát.
- Số lượng: 01 hệ thống
- Công suất thiết kế: công suất 18.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vải polyester (PE500).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải quá trình xử lý nhiệt, ủ (nguồn số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống chụp hút, đường ống → tháp rửa khí → Thiết bị tĩnh điện, than hoạt tính → Ống thoát
- Số lượng: 01 hệ thống

- Công suất thiết kế: 28.500 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính, thiết bị tĩnh điện (khung nhôm, lưới nhôm có nhiều lớp).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải quá trình gia công phay (nguồn số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống → Thiết bị lọc dầu
- Số lượng: 64 thiết bị lọc dầu.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lưới thép dày, mút lọc.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải quá trình gia công tiện (nguồn số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hộc chứa bụi
- Số lượng: 95 đầu phun dầu và hộc chứa bụi.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dầu cắt gọt dạng dầu pha nước.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải quá trình gia công mài (nguồn số 05):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hộc chứa bụi
- Số lượng: 25 đầu phun dầu và hộc chứa bụi.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dầu cắt gọt dạng dầu pha nước.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải quá trình gia công khoan (nguồn số 06):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hộc chứa bụi
- Số lượng: 15 đầu phun dầu và hộc chứa bụi.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dầu cắt gọt dạng dầu pha nước.

1.2.7. Hệ thống thu gom, thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng (nguồn số 07):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống thu gom và phát tán bằng ống thải.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực rèn cơ số 01 (Nguồn số 08):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống chụp hút, đường ống → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ → Ống thoát

- Số lượng: 01 hệ thống
- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, than hoạt tính

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực rèn cơ số 02 (Nguồn số 09):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống chụp hút, đường ống → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ → Ống thoát

- Số lượng: 01 hệ thống

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, than hoạt tính

1.2.10. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực photphat hóa (nguồn số 10):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống chụp hút, đường ống → Tháp hấp thụ → Ống thoát

- Số lượng: 01 hệ thống

- Công suất thiết kế: 28.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

1.2.11. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực mạ kẽm (nguồn số 11):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống chụp hút, đường ống → Tháp hấp thụ → Ống thoát

- Số lượng: 01 hệ thống

- Công suất thiết kế: 25.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

1.2.12. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực nhuộm đen (nguồn số 12):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống chụp hút, đường ống → Tháp hấp thụ → Ống thoát

- Số lượng: 01 hệ thống

- Công suất thiết kế: 18.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế hóa chất, vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 06/2026 – tháng 12/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại khu vực rèn cơ số 01, công suất 30.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại khu vực rèn cơ số 02, công suất 30.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực photphat hóa, công suất 28.000m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực mạ kẽm, công suất 25.000m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực nhuộm đen, công suất 18.000m³/giờ

- Đối với hệ thống xử lý bụi khu vực phun cát, bắn bi; Hệ thống xử lý khí thải khu vực xử lý nhiệt, ủ: Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Chen Kai tại văn bản số 1399/STNMT-CCBVMT ngày 17/05/2024. Theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải này không phải vận hành thử nghiệm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 05 vị trí, tương ứng với 05 ống thoát khí thải của 05 hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại khu vực rèn cơ số 01, khu vực rèn cơ số 02, khu vực photphat hóa, khu vực mạ kẽm, khu vực nhuộm đen

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại 2.2 Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Trường hợp các tiêu chuẩn, quy chuẩn có sửa đổi, thay thế, đề nghị thực hiện theo các quy định hiện hành.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả

các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.....)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Tại Lô A1-2:

- Nguồn số 01: Khu vực tiện.
- Nguồn số 02: Khu gia công CNC.
- Nguồn số 03: Khu vực phay.
- Nguồn số 04: Khu vực mài.
- Nguồn số 05: Khu vực phun cát, bắn bi.
- Nguồn số 06: Khu vực xử lý nhiệt, ủ.
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý bụi máy phun cát, bắn bi.
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý khí thải xử lý nhiệt.
- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 10: Khu vực lắp ráp sản phẩm.
- Nguồn số 11: Khu vực máy phát điện dự phòng.

1.2. Tại lô A1-1:

- Nguồn số 12: Khu vực xi mạ.
- Nguồn số 13: Khu vực gia công dập.
- Nguồn số 14: Khu vực rèn cơ.
- Nguồn số 15: Khu vực rèn thủy lực.
- Nguồn số 16: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 17: Khu vực hệ thống xử lý khí thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

2.1. Tại Lô A1-2:

- Nguồn số 01: tọa độ X = 1.274.959, Y = 533.317
- Nguồn số 02: tọa độ X = 1.274.985, Y = 533.316
- Nguồn số 03: tọa độ X = 1.274.976, Y = 533.272.
- Nguồn số 04: tọa độ X = 1.274.973, Y = 533.248.
- Nguồn số 05: tọa độ X = 1.275.042, Y = 533.315.
- Nguồn số 06: tọa độ X = 1.275.023, Y = 533.321

- Nguồn số 07: tọa độ X = 1.275.063, Y = 533.308
- Nguồn số 08: tọa độ X = 1.275.016, Y = 533.315.
- Nguồn số 09: tọa độ X = 1.274.896, Y = 533.332.
- Nguồn số 10: tọa độ X = 1.274.948, Y = 533.269.
- Nguồn số 11: tọa độ X = 1.275.032, Y = 533.256.

1.2. Tại lô A1-1:

- Nguồn số 12: tọa độ X=1.274.959; Y= 533.212.
- Nguồn số 13: tọa độ X= 1.279.913, Y=533.170.
- Nguồn số 14: tọa độ X = 1.274.909, Y =533.218.
- Nguồn số 15: tọa độ X = 1.274.918, Y =533.185.
- Nguồn số 16: tọa độ X = 1.275.003, Y =533.211.
- Nguồn số 17: tọa độ X=1.274.902; Y= 533.203.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Thép vụn, mặt kim loại trong quá trình gia công dính dầu	Rắn	514.000	110401	KS
2	Bùn thải nghiền, mài có dầu	Bùn	4.800	070309	NH
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	24	160106	NH
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	300	170203	NH
5	Hộp chứa mực in thải	Rắn	20	080204	KS
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	480	180201	KS
7	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	600	150102	NH
8	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	200	180102	KS
9	Pin, ắc quy thải	Rắn	24	160112	NH
10	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	24	190206	NH
11	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại	Rắn	17.160	070308	KS
12	Axit tẩy thải	Lỏng	261.465	070101	NH

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
13	Bazo tẩy thải	Lỏng	108.188	070102	NH
14	Nước thải từ quá trình mạ điện	Lỏng	21.480	070203	KS
15	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	Lỏng	60.000	070201	NH
16	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	134.679	070305	NH
17	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	5.391,2	120104	NH
17	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	51.800	120605	KS
	Cộng		1.180.635,2		

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Dây nhựa	Rắn	3.000	030212	TT-R
2	Giấy và bao bì các tông thải bỏ, lõi băng keo	Rắn	3.000	180105	TT-R
3	Cát và bi thép không chứa thành phần nguy hại	Rắn	300.000	110403	TT
4	Bụi chứa kim loại	Rắn	17.160	070313	TT
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Bùn	48.990	120613	TT
	Tổng		372.150		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Phát sinh khoảng 140.400 kg/năm (140,4 tấn/năm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: Bố trí 02 kho chứa với tổng diện tích 53 m² (Lô A1-2: 01 kho chứa, diện tích 28 m²; Lô A1-1: 01 kho chứa, diện tích 25 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho bố trí riêng biệt, có mái che, tường bao, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; gờ, rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn; có dán nhãn các khu vực lưu chứa từng loại chất thải, dụng cụ PCCC, vật liệu thấm hút như cát khô, mùn cưa...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: Bố trí 02 kho chứa với tổng diện tích 63,5 m² (Lô A1-2: 01 kho chứa, diện tích 36 m²; Lô A1-1: 01 kho chứa, diện tích 27,5 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa có vách bao quanh, mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có gờ chắn, biển cảnh báo,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt. Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, lưu chứa trong các thùng chứa và được lưu chứa tạm thời tại vị trí tập kết chất thải rắn sinh hoạt với diện tích khoảng 10 m² để đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự

cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra. Thực hiện và đáp ứng quy chuẩn xả thải theo quy chuẩn hiện hành.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.